

KẾ HOẠCH NUÔI DƯỠNG, CHĂM SÓC, GIÁO DỤC
LỚP MẪU GIÁO GHÉP 3,4 TUỔI
NĂM HỌC 2025 - 2026

I. MỤC TIÊU, NỘI DUNG

TT	Độ tuổi	Mục tiêu	Nội dung		Chủ đề thực hiện
			Chung	Riêng	
1. Lĩnh vực phát triển thể chất					
a) Phát triển vận động					
1	3	Trẻ thực hiện đủ các động tác trong bài tập thể dục theo hướng dẫn	` Hô hấp: Hít vào, thở ra. ` Co và duỗi tay ` Hai tay đưa lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẫy bàn tay, nắm, mở bàn tay). ` Cúi về phía trước. ` Quay sang trái, sang phải ` Nghiêng người sang trái, sang phải. ` Ngồi xổm, đứng lên ` Bật tại chỗ	` Bắt chéo 2 tay trước ngực ` Bước lên phía trước, sang ngang. ` Co duỗi chân.  ` Vỗ 2 tay vào nhau (phía trước, phía sau, trên đầu) ` Ngửa người ra sau. ` Nhún chân. ` Đứng, lần lượt từng chân co cao đầu gối.	1=>9
2	4	Trẻ thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài tập thể dục theo hiệu lệnh			
3	3	Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: ` Đi hết đoạn đường hẹp (3m x 0,2m). ` Đi kiễng gót liên tục 3m.		` Đi kiễng gót. ` Đi trong đường hẹp.	1,2,8
4	4	Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: ` Bước đi liên tục trên ghế thể dục hoặc trên vạch kẻ thẳng trên sân. ` Đi bước lùi		` Đi khuyu gối. ` Đi bằng gót chân ` Đi lùi. ` Đi trên ghế thể dục. ` Đi trên vạch kẻ thẳng trên sân. ` Nhảy lò cò 3 m.	1,2,8,9

		liên tiếp khoảng 3m			
5	3	Trẻ kiểm soát được vận động: ` Đi/chạy thay đổi tốc độ theo đúng hiệu lệnh. ` Chạy liên tục trong đường đích dắc (3-4 điểm đích dắc) không chệch ra ngoài.	` Đi thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. ` Chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh.	` Đi thay đổi hướng theo đường đích dắc. ` Chạy thay đổi hướng theo đường đích dắc.	3,4,6,9
6	4	Trẻ biết kiểm soát được vận động: Đi/chạy thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (4-5 vật chuẩn đặt đích dắc).		` Đi đích dắc (đổi hướng) theo vật chuẩn ` Chạy đích dắc (đổi hướng) theo vật chuẩn.	
7	3	Trẻ biết phối hợp tay-mắt trong vận động: ` Tung bắt bóng với cô: bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 2,5 m). ` Tự đập - bắt bóng được 3 lần liên (đường kính bóng 18cm).	` Ném trúng đích thẳng đứng bằng 1 tay	` Lăn bóng với cô. ` Đập và bắt bóng với cô ` Tung bắt bóng với cô	1,5,7,8
8	4	Trẻ phối hợp tay- mắt trong vận động: ` Tung bắt bóng với người đối diện (cô/bạn): bắt được 3 lần		` Tung bóng lên cao và bắt bóng. ` Đập bắt bóng tại chỗ. ` Tung bắt bóng với người đối diện.	

		liên không rơi bóng (khoảng cách 3 m). ` Ném trúng đích đứng (xa 1,5 m x cao 1,2 m). ` Tự đập bắt bóng được 4-5 lần liên tiếp.			
9	3	Trẻ biết thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: ` Chạy được 15 m liên tục theo hướng thẳng. ` Ném trúng đích ngang (xa 1,5 m). ` Bò trong đường hẹp (3 m x 0,4 m) không chệch ra ngoài.	` Trườn theo hướng thẳng ` Trườn về phía trước ` Bò chui qua cổng. ` Ném xa bằng 1 tay ` Ném trúng đích ngang bằng 1 tay	` Bò theo hướng thẳng ` Bò theo đường đích dắc ` Chuyển bắt bóng 2 bên theo hàng ngang, hàng dọc. ` Bước lên, xuống bậc cao 30cm. `BAT tại chỗ. `BAT xa 20 - 25cm `BAT về phía trước	1=>9
10	4	Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: ` Chạy liên tục theo hướng thẳng 15m trong 10 giây. ` Ném trúng đích ngang (xa 2 m). ` Bò trong đường đích dắc (3 - 4 điểm đích dắc, cách nhau 2m) không		` Bò bằng bàn tay và bàn chân 3-4m. ` Chạy 15 m trong khoảng 10 giây. ` Chạy chậm 60 - 80 m. ` Bò chui qua ống dài 1,2 x 0,6 m. ` Bò chui qua cổng ` Bò đích dắc qua 5 điểm ` Trèo qua ghế dài 1,5 x 30 cm ` Trèo lên, xuống 5 giống thang. ` Ném xa bằng 2 tay ` Chuyển bắt bóng qua đầu qua chân. `BAT nhảy từ trên cao	

		chệch ra ngoài.		xuống 30-35 cm. ` Bật tách chân, khép chân qua 5 ô (5) ` Bật qua vật cản cao 10 - 15 cm. ` Bật xa 35 - 40cm ` Bật liên tục về phía trước ` Nhảy lò cò 3m	
11	3	Trẻ thực hiện được các vận động: ` Xoay tròn cổ tay. ` Gập, đan ngón tay vào nhau		` Gập, đan các ngón tay vào nhau, quay ngón tay, cổ tay, cuộn cổ tay. ` Đan, tết.	1,3,4,7,8,9
12	4	Trẻ biết thực hiện được các vận động: ` Cuộn - xoay tròn cổ tay. ` Gập, mở, các ngón tay.		` Vo, xoáy, xoắn, vặn, búng ngón tay, vê, véo, vuốt, miết, ấn bàn tay, ngón tay, gấn, nôi.... ` Gập giấy.	
13	3	Trẻ phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay trong một số hoạt động. ` Vẽ được hình tròn theo mẫu. ` Cắt thẳng được một đoạn 10cm. ` Xếp chồng 8-10 khối không đổ. ` Tự cài, cởi cúc.	` Cài, cởi cúc ` Xé, tô	` Xếp chồng các hình khối khác nhau ` Xé dán giấy. ` Sử dụng kéo, bút. ` Tô vẽ nguệch ngoạc.	2=>4,7,8,9
14	4	Trẻ biết phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay-mắt trong một số		` Xâu, buộc dây ` Lắp ghép hình ` Cắt đường thẳng. ` Vẽ hình.	

		hoạt động: ` Vẽ hình người, nhà, cây.</li> <li>` Cắt thành thạo theo đường thẳng. ` Xây dựng lắp ráp với 10-12 khối.</li> <li>` Biết tết sợi đôi. ` Tự cài, cởi cúc, buộc dây giày.			
b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe					
15	3	Trẻ nói đúng tên một số thực phẩm quen thuộc khi nhìn vật thật hoặc tranh ảnh (thịt, cá, trứng, sữa, rau...).	- Nhận biết một số thực phẩm thông thường trong các nhóm thực phẩm (trên tháp dinh dưỡng). + Có nhiều chất đạm: thịt bò, cá nướng, trứng, sữa...	- Nhận biết một số thực phẩm quen thuộc: Thịt, cá, trứng, sữa, rau....	2,5,6
16	4	Trẻ biết một số thực phẩm cùng nhóm: ` Thịt, cá, ...có nhiều chất đạm.</li> <li>` Rau, quả chín có nhiều vitamin.	+ Thực phẩm nhiều vitamin: Rau ngót, rau muống, quả chuối, cam, bưởi.. + Nhóm chất béo: mỡ, lạc, vừng, bơ ... + Nhóm bột đường: gạo, ngô, khoai sắn...	- Nhận biết một số thực phẩm thông thường trong các nhóm thực phẩm (Trên tháp dinh dưỡng), một số thực phẩm của địa phương trong bữa ăn hàng ngày: Gạo, ngô, khoai, sắn...	
17	3	Trẻ biết tên một số món ăn hàng ngày: trứng rán, cá kho, canh rau...		- Nhận biết một số món ăn quen thuộc: Trứng rán, cá kho, canh rau cải....	2,5,6
18	4	Trẻ nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu		` Nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn: Rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo....	

		canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo...			
19	3	Trẻ biết ăn để chóng lớn, khoẻ mạnh và chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn khác nhau.	` Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất.</li> <li>` Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật: Ăn mất vệ sinh sẽ bị ỉa chảy, ăn nhiều kẹo dễ sâu răng, ăn ít, ăn không đủ chất sẽ bị suy dinh dưỡng, ăn nhiều sẽ bị béo phì...).		2
20	4	Trẻ biết ăn để cao lớn, khoẻ mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng.			
21	3	Trẻ thực hiện được một số việc đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn: ` Rửa tay, lau mặt, súc miệng.</li> <li>` Tháo tất, cởi quần, áo....	` Làm quen/tập đánh răng, lau mặt.</li> <li>` Tập/rèn luyện thao tác rửa tay bằng xà phòng.	Thể hiện bằng lời nói về nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh.	1,2
22		Trẻ biết sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách.	Trẻ sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách		
23	4	Trẻ biết thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở: ` Tự rửa tay bằng xà phòng.</li> <li>Tự lau mặt, đánh răng.</li> <li>` Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn.	` Trẻ thực hiện thao tác rửa tay bằng xà phòng, rửa mặt, đánh răng</li> <li>` Đi vệ sinh đúng nơi quy định ` Tự thay quần áo khi bị ướt, bị bẩn....		1,2
24		Trẻ biết tự cầm bát, thìa	Trẻ không làm rơi vãi thức ăn, xúc ăn gọn gàng		

		xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đồ thức ăn.			
25	3	Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở: Uống nước đã đun sôi...	` Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe, hành vi tốt trong ăn uống: Biết mời trước khi ăn, ăn từ tốn, ăn nhiều loại thức ăn khác nhau, không uống nước lã...		1,6,8
26	4	Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống: ` Mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kỹ. ` Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau... ` Không uống nước lã.			
27	3	Có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: ` Chấp nhận: Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. ` Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu.	` Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người: Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh... - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm và cách phòng tránh đơn giản: nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt....	` Nhận biết trang phục theo thời tiết: Mặc quần áo ấm khi trời lạnh, đội nón mũ khi trời nắng nóng...	1, 2, 3, 8
28	4	Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở:		- Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe. - Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh	

		` Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học.</p> <p>` Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt... ` Đi vệ sinh đúng nơi quy định.</p> <p>` Bỏ rác đúng nơi quy định.		môi trường đối với sức khỏe con người. - Lựa chọn trang phục phù hợp với thời tiết nơi trẻ sống: mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. - Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết nơi trẻ sống. - Đi vệ sinh đúng nơi quy định... - Bỏ rác đúng nơi qui định..	
29	3	Trẻ nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm (bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng...) khi được nhắc nhở	` Nhận biết và phòng tránh những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng.		3
30	4	Trẻ nhận ra bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng...là nguy hiểm không đến gần. biết không nên nghịch các vật sắc nhọn.			
31	3	Trẻ biết tránh nơi nguy hiểm (Hồ ao, bể chứa nước, giếng, hố vôi...) khi được nhắc nhở.	` Nhận biết và phòng tránh những nơi không an toàn đến tính mạng.		8
32	4	Trẻ nhận ra những nơi như: Hồ, ao, mương nước, suối, bể			

		chứa nước...là nơi nguy hiểm, không được chơi gần.			
33	3	Trẻ biết tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở: ` Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt...</li> <li>` Không tự lấy thuốc uống. ` Không leo trèo bàn ghế, lan can.</li> <li>` Không nghịch các vật sắc nhọn. ` Không theo người lạ ra khỏi khu vực trường lớp.	` Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm đến tính mạng: Leo trèo, đánh nhau, chơi với đồ sắc nhọn...</li> <li>` Giáo dục giới tính, tránh xâm hại giới tính, bảo vệ các bộ phận nhạy cảm trên cơ thể.		1,3,6,7
34	4	Trẻ biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở: ` Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt...</li> <li>` Không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ... không uống rượu bia, cà phê; không tự ý uống thuốc			

		khi không được phép của người lớn. ` Không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo.			
35	4	Trẻ nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ: ` Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu.</p> <p>` Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc, nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết.		` Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ: Gọi người lớn khi thấy cháy, có người rơi xuống nước, khi bị lạc...</p> <p>` Nói được số điện thoại gia đình, số điện thoại khi cần thiết: 113, 114, 115...	3, 7, 8

2. Lĩnh vực phát triển nhận thức

a) Khám phá khoa học

36	3	Trẻ quan tâm, hứng thú với các sự vật, hiện tượng gần gũi, như chăm chú quan sát sự vật, hiện tượng; hay đặt câu hỏi về đối tượng	` Chức năng các giác quan và một số bộ phận/các bộ phận khác của cơ thể.</p> <p>` Đặc điểm nổi bật/đặc điểm công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi. ` Tên/đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông.</p> <p>` Cách chăm sóc và bảo vệ con vật/cây gần gũi.	` Đặc điểm nổi bật và ích lợi của con vật, cây, hoa, quả quen thuộc.</p> <p>` Hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của trẻ. ` Một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm.</p> <p>` Một số nguồn nước trong sinh hoạt hàng ngày. ` Một số nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hàng ngày.	1=>9
37		Trẻ biết sử dụng các giác quan để xem			1=>4,6,7,8,9

		xét, tìm hiểu đối tượng: nhìn, nghe, ngửi, sờ... để nhận ra đặc điểm nổi bật của đối tượng	-` Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật/cây.</p> <p>` Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi.		
38		Trẻ làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát, tìm hiểu đối tượng. Ví dụ: Thả các vật vào nước để nhận biết vật chìm hay nổi.		8	
39		Trẻ có khả năng thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau có sự gợi mở của cô giáo như xem sách, tranh ảnh và trò chuyện về đối tượng.		1=>6,8,9	
40		Trẻ biết mô tả những dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát với sự gợi mở của cô giáo.		1=>9	
41	4	Trẻ quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay		` Đặc điểm bên ngoài của con vật, cây, hoa, quả gần gũi, ích lợi và tác hại đối với con người.</p> <p>` So sánh sự giống nhau và khác nhau của 2-3 đồ dùng, đồ chơi. ` Phân loại theo một số PTGT theo 1-2 dấu hiệu.	1=>9

		đôi của sự vật, hiện tượng: Vì sao cây lại héo? Vì sao lá cây bị ướn?...		` So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 con vật, cây, hoa quả.</li> <li>` Một số hiện tượng thời tiết theo mùa và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người. ` Sự khác nhau giữa ngày và đêm.</li> <li>` Các nguồn nước trong môi trường sống. ` Một số đặc điểm, tính chất của nước.</li> <li>` Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước. ` Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây.	
42		Trẻ biết phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm... để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng			1=>4,6,7,8,9
43		Trẻ biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán. Ví dụ: Pha màu/ đường/muối vào nước, dự đoán, quan sát, so sánh.			8
44		Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện			1=>6,8,9
45		Trẻ biết nhận xét, trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.			1=>9
46	3	Trẻ biết phân loại các đối		` Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 1 dấu hiệu nổi	

		tượng theo một dấu hiệu nổi bật.		bật ` Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 1 dấu hiệu nổi bật ` Phân loại PTGT theo 1 dấu hiệu.	1, 3=>7
47	4	Trẻ biết phân loại các đối tượng theo một hoặc hai dấu hiệu.		` Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 1 - 2 dấu hiệu. ` Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 1 - 2 dấu hiệu. ` Phân loại PTGT theo 1 - 2 dấu hiệu.	
48	3	Trẻ biết nhận ra một vài mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng quen thuộc khi được hỏi.	` Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm, cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. ` Mối liên hệ đơn giản sự vật, hiện tượng quen thuộc: Con vật, cây với môi trường sống của chúng...		
49	4	Trẻ biết nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi. Ví dụ: “Cho thêm đường/ muối nên nước ngọt/mặn hơn”.		` Quan sát, phán đoán, nhận xét mối liên hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi: Con vật, cây với môi trường sống...	5,6,8
50	4	Trẻ biết sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản. Ví dụ: Làm cho ván dốc hơn để ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn.		Thực hiện thông qua các nội dung giáo dục khác.	6,7,8
51	3	Trẻ thể hiện một số điều quan sát được qua các	Thực hiện thông qua các nội dung giáo dục của hoạt động vui chơi, âm		4, 5, 9

		hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình...	nhạc, tạo hình.		
52	4	Trẻ biết thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...			
b) Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán					
53	3	Trẻ quan tâm đến số lượng và đếm như hay hỏi về số lượng, đếm vệt, biết sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng	` Xếp tương ứng 1 - 1, ghép đôi. ` Đếm trên đối tượng (trong phạm vi 5; trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng)	` 1 và nhiều.	1=>5,8,9
54		Trẻ biết đếm trên các đối tượng giống nhau và đếm đến 5			
55		Trẻ biết so sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.			
56	4	Trẻ quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi: bao nhiêu? là số mấy?...			1=>5,8,9
57		Trẻ biết đếm trên đối tượng	` Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10.		

		trong phạm vi 10.			
58		Trẻ biết so sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.			
59	4	Trẻ biết sử dụng các số từ 1-5 để chỉ số lượng, số thứ tự		` Chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 5.	1=>4
60	3	Trẻ biết gộp và đếm hai nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong phạm vi 5.	` Gộp hai nhóm đối tượng và đếm ` Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn.		3,4,7,9
61		Trẻ biết tách một nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 thành hai nhóm			
62	4	Trẻ biết gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả.			
63		Trẻ biết tách một nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ hơn.			
64	4	Trẻ nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc		` Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày (Số nhà, biển số xe,...)	3,7

		sống hằng ngày.			
65	3	Trẻ biết nhận ra quy tắc sắp xếp đơn giản (mẫu) và sao chép lại		` Xếp xen kẽ.	6
66	4	Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp của ít nhất 3 đối tượng và sao chép lại		` So sánh, phát hiện quy tắc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc.	
67	3	Trẻ biết so sánh 2 đối tượng về kích thước và nói được các từ: To hơn/nhỏ hơn; dài hơn/ngắn hơn; cao hơn/thấp hơn; bằng nhau.		` So sánh 2 đối tượng về kích thước.	6,8
68	4	Trẻ biết sử dụng được dụng cụ để đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh.		` Đo độ dài một vật bằng một đơn vị đo. ` Đo dung tích bằng một đơn vị đo.	
69	3	Trẻ biết nhận dạng và gọi tên các hình: Tròn, vuông, tam giác, chữ nhật		` Nhận biết, gọi tên các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật và nhận dạng các hình đó trong thực tế. ` Sử dụng các hình hình học để lắp ghép.	5,7
70	4	Trẻ biết chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai hình (tròn và tam giác, vuông và chữ nhật...)		` So sánh sự khác nhau và giống nhau của các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật. ` Lắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu.	
71		Trẻ biết sử dụng các vật liệu khác nhau			

		để tạo ra các hình đơn giản			
72	3	Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng trong không gian và bản thân.		` Nhận biết phía trên - phía dưới, phía trước - phía sau, tay phải - tay trái của bản thân.	2
73	4	Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác.		` Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác (phía trước - phía sau, phía trên - phía dưới, phía phải - phía trái).	
74	4	Trẻ mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày.		` Nhận biết các buổi: sáng, trưa, chiều, tối.	8

C) Khám phá xã hội

75	3	Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính (nam, nữ) của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.	` Tên/họ tên, tuổi, giới tính (nam, nữ) của bản thân.		2
76	4	Trẻ nói đúng họ và tên, tuổi, giới tính (nam, nữ) của bản thân khi được hỏi, trò chuyện		` Đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân.	
77	3	Trẻ nói được tên của bố, mẹ và các thành viên (Ông, bà, bố, mẹ, anh, chị...) trong gia đình.	` Tên/họ tên bố, mẹ, địa chỉ gia đình (bản, xã)	` Các thành viên trong gia đình (Ông, bà, bố, mẹ, anh, chị...), địa chỉ gia đình (bản, xã)	3
78		Trẻ nói được địa chỉ (bản) của gia đình khi			

		được hỏi, trò chuyện, xem tranh ảnh về gia đình.			
79	4	Trẻ nói được họ, tên và công việc của bố, mẹ các thành viên (Ông, bà, bố, mẹ, anh, chị...) trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.		` Công việc của bố mẹ, những người thân trong gia đình và công việc của họ, một số nhu cầu của gia đình.	
80		Trẻ nói được địa chỉ của gia đình (bản, xã) khi được hỏi trò chuyện.			
81	3	Trẻ nói được tên trường/lớp, cô giáo, bạn, đồ chơi, đồ dùng trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.	` Tên lớp, địa chỉ của trường/lớp (bản, xã), tên và công việc của cô giáo. ` Các hoạt động của trẻ ở trường.	` Tên các bạn, đồ dùng, đồ chơi của lớp.	
82		Trẻ nói đúng tên và địa chỉ của trường (bản, xã), lớp khi được hỏi, trò chuyện.		` Địa chỉ của trường, lớp, tên và công việc của các cô bác ở trường. ` Họ tên và một vài đặc điểm của các bạn (béo, gầy, cao, thấp...)	
83	4	Trẻ nói được tên, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.			1,2
84		Trẻ nói được tên và một vài đặc điểm (béo,			

		gầy, cao, thấp...) của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.			
85	3	Trẻ biết kể tên và nói được sản phẩm của nghề nông, nghề xây dựng...khi được hỏi, xem tranh.		` Tên gọi, sản phẩm và ích lợi của một số nghề phổ biến.	4
86	4	Trẻ kể tên, công việc, công cụ, sản phẩm/ ích lợi...của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện.		` Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương.	
87	3	Trẻ kể tên một số ngày lễ hội: Tết trung thu, Tết cổ truyền, 20/11, hội Đền Hoàng Công Chất,...qua trò chuyện, tranh ảnh.	- Trẻ biết kể tên một số ngày lễ hội. - Trẻ kể tên của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương.	` Kể tên các ngày lễ hội, sự kiện văn hoá của Điện Biên: Tết trung thu, Tết cổ truyền, 20/11, hội Đền Hoàng Công Chất,...</li> <li>` Tên gọi một số danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử địa phương: Đền Hoàng Công Chất, Khu du lịch sinh thái Uva...	1,3,4,6,7,9
88		Trẻ kể tên một vài danh lam, thắng cảnh ở địa phương (Khu du lịch sinh thái Uva)...			9
89	4	Trẻ biết kể tên và nói về hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội: Tết trung thu, Tết cổ truyền, 20/11, hội Đền Hoàng Công Chất,...		` Đặc điểm nổi bật của các ngày lễ hội, sự kiện văn hoá của Điện Biên: Tết trung thu, Tết cổ truyền, 20/11, hội Đền Hoàng Công Chất,...</li> <li>` Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam,	1,3,4,6,7,9

90		Trẻ kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương		thắng cảnh của quê hương, đất nước: Đồi A1, Hầm Đờ cát, Nghĩa trang, khoáng nóng Uva, Đền Hoàng Công Chất...	9
3. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ					
91	3	Trẻ thực hiện được yêu cầu đơn giản, ví dụ "Cháu hãy lấy quả bóng, ném vào rổ"	` Hiểu và làm theo (yêu cầu đơn giản; 2-3 yêu cầu)		1,5,6
92	4	Trẻ thực hiện được 2-3 yêu cầu liên tiếp, ví dụ "Cháu hãy lấy hình tròn màu đỏ gắn vào bông hoa màu vàng"			
93	3	Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát gần gũi; quần áo, đồ chơi, hoa, quả...		` Hiểu các từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hành động, hiện tượng, gần gũi, quen thuộc	4,5,6
94	4	Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát: Rau, quả, con vật, đồ gỗ...		` Hiểu các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công cụ và các từ biểu cảm.	
95	3	Trẻ biết lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối thoại.	` Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng ` Trả lời và đặt các câu hỏi: "Ai?"; "Cái gì?"; "Ở đâu?"; "Khi nào?". ` Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi ` Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi.		1,2,5,8,9
96	4	Trẻ biết lắng nghe và trao đổi với người đối thoại.		` Trả lời và đặt các câu hỏi: "Để làm gì?". ` Nghe hiểu nội dung các câu phức.	
97	3	Trẻ nói rõ các			2,4,9

		tiếng	` Phát âm các tiếng (của Tiếng Việt có chứa các âm khó)		1=>9
98	4	Trẻ nói rõ để người nghe có thể hiểu được.			
99	3	Trẻ biết sử dụng được các từ thông dụng chỉ đặc điểm của một số bộ phận trên cơ thể			
100	4	Trẻ biết sử dụng được các từ chỉ đặc điểm của một số bộ phận trên cơ thể			
101	3	Trẻ có khả năng sử dụng được câu đơn, câu ghép.	` Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn	Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn mở rộng.	2,4,9
102	4	Trẻ sử dụng được các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định.		Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu ghép.	
103	3	Trẻ biết kể lại được những sự việc đơn giản đã làm của bản thân như: Đi thăm ông bà, đi chơi, xem phim...	` Trẻ kể lại được sự việc đơn giản	Kể lại sự việc đã làm của bản thân	9
104	4	Trẻ biết kể lại sự việc theo trình tự.		Kể lại sự việc theo trình tự	
105	3	Trẻ đọc thuộc bài thơ, cao dao, đồng dao...	` Đọc thơ, cao dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè.		1=>9
106	4				
107	3	Trẻ biết kể lại truyện đơn giản đã được nghe	` Kể lại một vài tình tiết/truyện đã được nghe.		2=>9

		với sự giúp đỡ của người lớn.			
108	4	Trẻ biết kể lại truyện có mở đầu và kết thúc.			
109	3	Trẻ có khả năng bắt trước giọng nói của nhân vật trong truyện.		` Đóng vai theo lời dẫn truyện của giáo viên	5
110	4	Trẻ biết bắt trước giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện.		` Đóng kịch	
111	3	Trẻ nói đủ nghe, không nói lí nhí.	` Nói thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp.		2,6
112	4	Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở.			
113	3	Trẻ biết sử dụng các từ: "Vâng ạ" "Dạ"; "Thưa"...trong giao tiếp	` Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép.		1,2
114	4	Trẻ biết sử dụng các từ như mời cô, mời bạn, cảm ơn, xin lỗi trong giao tiếp.			
115	3	Trẻ đề nghị người khác đọc sách cho nghe, tự giờ sách xem tranh.	` Xem tranh ảnh, phim, video, truyện tranh về an toàn giao thông ... ` Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau ` Làm quen với cách đọc và viết tiếng Việt: + Hướng đọc, viết: Từ	` Cầm sách đúng chiều, mở sách, xem sách và đọc truyện.	5=>9
116	4	Trẻ biết chọn sách để xem.		` Phân biệt phần mở đầu kết thúc của sách.	
117	4	Trẻ biết cầm sách đúng chiều		` "Đọc" truyện qua các tranh vẽ.	

		và giở từng trang để xem tranh ảnh. "Đọc" sách theo tranh minh họa ("Đọc vệt")	trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. + Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu ` Giữ gìn sách	` Bảo vệ sách.	
118	3	Trẻ biết nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh.	` Mô tả sự vật, hiện tượng, tranh ảnh/ có sự giúp đỡ		5,6
119	4	Trẻ biết mô tả hành động của các nhân vật trong tranh.			
120	4	Trẻ nhận ra ký hiệu thông thường trong cuộc sống: Nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm...		` Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (Nhà vệ sinh, lối ra vào, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: đường cho người đi bộ...)	1,7
121	3	Trẻ thích vẽ, "Viết" nguệch ngoạc.		` Tiếp xúc với chữ, sách truyện.	2=>9
122	4	Trẻ biết sử dụng ký hiệu để "Viết"; tên làm vé tàu, thiệp chúc mừng...		` Nhận dạng 1 số chữ cái (o, ô, ơ, a, ă, â, e, ê, u, ư, l, m, n, i, t, c,...) ` Tập tô, tập đồ các nét chữ.	
4. Lĩnh vực phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội					
123	3	Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính (nam, nữ) của bản thân.	` Tên, tuổi, giới tính (nam, nữ) của bản thân		1,2,3
124	4	Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính (nam, nữ) của bản thân, tên bố, tên mẹ.			
125	3	Trẻ nói được điều bé thích, điều bé không thích.	` Những điều bé thích, không thích.		2,4,6,7

		không thích.			
126	4	Trẻ nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được.		` Sở thích, khả năng của bản thân. ` Tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích.	
127		Trẻ tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích.			
128		Trẻ mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi.	` Mạnh dạn khi tham gia các hoạt động nhóm, tập thể ` Cát, dọn đồ chơi đúng nơi quy định.		
129	3	Trẻ cố gắng thực hiện công việc đơn giản khi được giao (Chia giấy vẽ, xếp đồ chơi...)	` Xếp ghế, lau bàn, cất bát,...		1,2,4,5,6,8
130	4	Trẻ cố gắng hoàn thành công việc được giao (trực nhật, dọn đồ chơi...)			
131	3	Trẻ nhận ra cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, giọng nói, tranh ảnh.	` Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (Vui, buồn, sợ hãi, tức giận/ngạc nhiên) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói/tranh ảnh.		
132	4	Trẻ nhận biết cảm xúc: Vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ qua tranh, ảnh.			1,2,3,4,5,7
133	3	Trẻ biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận.		` Biểu lộ trạng thái cảm xúc qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động.	2,3
134	4	Trẻ biết biểu lộ		` Biểu lộ trạng thái cảm	

		một số cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên.		xúc, tình cảm phù hợp qua cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động; vẽ, nặn, xếp hình.	
135	3	Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ.	` Kính yêu Bác Hồ		9
136		Trẻ thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ.			
137	4	Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ, Lăng Bác Hồ.			
138		Trẻ thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.			
139	4	Trẻ biết một vài cảnh đẹp (Khu du lịch sinh thái Uva), lễ hội của quê hương đất nước.		` Quan tâm đến cảnh đẹp (Khu du lịch sinh thái Uva), lễ hội của quê hương, đất nước ` Quan tâm đến di tích lịch sử (Bảo Tàng lịch sử Điện Biên Phủ; hầm Đờ Cát), của quê hương, đất nước.	9
140	3	Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi biết xếp, cất đồ chơi, không tranh giành đồ chơi, vâng lời bố mẹ.	` Một số quy định ở lớp, gia đình/ nơi công cộng (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ) ` Chờ đến lượt ` Nhận biết/phân biệt hành vi "đúng" - "Sai"; "Tốt" - "Xấu".	` Yêu mến, bố mẹ, anh chị, em ruột.	1,3,7
141	4	Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi biết cất đồ chơi vào nơi quy		` Trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường ` Hợp tác với bạn ` Yêu mến, quan tâm đến người thân trong gia đình.	

		định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông bà, bố mẹ.			
142	3	Trẻ biết chào hỏi và nói lời cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở.		` Cử chỉ, lời nói lễ phép (Chào hỏi, cảm ơn).	1,3,9
143	4	Trẻ biết nói lời cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép		` Sử dụng lời nói và cử chỉ lễ phép: Chào hỏi, cảm ơn...	
144	3	Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói	` Lắng nghe ý kiến của người khác		5,7,9
145	4				
146	3	Trẻ biết cùng chơi với các bạn trong các trò chơi theo nhóm nhỏ.		` Chơi hòa thuận với bạn.	1,5,7,8
147	4	Trẻ biết trao đổi, thỏa thuận với bạn cùng thực hiện hoạt động chung (Chơi, trực nhật...)		` Quan tâm giúp đỡ bạn.	
148	4	Trẻ biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở.		` Chờ đến lượt hợp tác	4, 8
149	3	Trẻ thích quan sát cảnh vật thiên nhiên và chăm sóc cây.	` Bảo vệ, chăm sóc con vật và cây cối.		5,6
150	4	Trẻ thích chăm sóc cây, con vật quen thuộc.			
151		Trẻ không bẻ cành, ngắt hoa.			
152	3	Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định.	` Giữ gìn vệ sinh môi trường.		4,5,8
153	4				
154	4	Trẻ biết không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt,	` Tiết kiệm điện, nước.		4,8

		tắt điện khi ra khỏi phòng			
5. Lĩnh vực phát triển thẩm mỹ					
155	3	Trẻ vui sướng, vỗ tay, nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng			8,9
156		Trẻ vui sướng, chỉ, sờ, ngắm nhìn và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.			
157	4	Trẻ vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng	` Bộc lộ cảm xúc/bộc lộ cảm xúc phù hợp khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc/gắn gũi gần gũi và ngắm nhìn vẻ đẹp/ nổi bật của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.		
158		Trẻ thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc			

		của mình trước về đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.			
159	3	Trẻ chú ý nghe, thích được hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát, bản nhạc. thích nghe đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ; thích nghe kể câu chuyện.	` Nghe các bài hát, bản nhạc/nghe và nhận ra các loại nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca)		1=>9
160	4	Trẻ chú ý nghe, thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc. thích nghe và đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, thích nghe và kể câu chuyện.			
161	3	Trẻ biết hát tự nhiên, hát được giai điệu bài hát quen thuộc.	` Hát đúng giai điệu, lời ca bài hát/thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát.		1=>9
162	4	Trẻ hát đúng giai điệu , lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ...			
163	3	Trẻ biết vận động theo nhịp điệu bài hát,	` Vận động đơn giản/nhịp nhàng theo nhịp điệu/giai điệu của các bài hát, bản		1=>9

		bản nhạc (Vỗ tay theo phách, nhịp, vận động minh họa).	nhạc. ` Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp/tiết tấu		
164	4	Trẻ vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức (Vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa).			
165	3	Trẻ sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm theo sự gợi ý.	` Sử dụng/phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình/vật liệu trong thiên nhiên để tạo ra các sản phẩm.		3,6,8,9
166	4	Trẻ biết phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm.			
167	3	Trẻ vẽ các nét thẳng, xiên, ngang tạo thành bức tranh đơn giản.	` Sử dụng một số/sử dụng các kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm đơn giản/có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét.		1,2,4=>9
168	4	Trẻ biết vẽ phối hợp được các nét xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục.			
169	3	Trẻ biết xé theo dải, xé vụn và dán thành sản phẩm đơn giản.			3,5,6,7
170	4	Trẻ biết xé, cắt theo đường thẳng, đường cong và dán thành sản phẩm			

		có màu sắc, bố cục.			
171	3	Trẻ biết lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹp đất nặn để tạo thành các sản phẩm có 1 khối hoặc 2 khối.			1,2,5,6,9
172	4	Trẻ biết làm lõm, dõ bẹt, bẻ loe, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết			
173	3	Biết xếp chồng, xếp cạnh, xếp cạnh tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản.			
174	4	Trẻ phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau.			
175	3	Trẻ nhận xét được các sản phẩm tạo hình.	` Nhận xét các sản phẩm tạo hình/về màu sắc, hình dáng/ đường nét.		7,8,9
176	4	Trẻ biết nhận xét được các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng.			
177	3	Trẻ vận động theo ý thích các bài hát, bản nhạc quen thuộc.		` Vận động theo ý thích khi hát/ nghe các bài hát, bản nhạc quen thuộc.	1=>9

178	4	Trẻ biết lựa chọn và thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc.		` Lựa chọn, thể hiện các hình thức vận động theo nhạc. ` Lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp điệu bài hát.	
179		Trẻ biết lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát.			
180	3	Trẻ tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.		` Tạo ra các sản phẩm đơn giản theo ý thích.	7,8,9
181	4	Trẻ biết nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.		`Tự chọn dụng cụ, nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm theo ý thích. ` Nói lên ý tưởng tạo hình của mình.	
182	3	Biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình.	` Đặt tên cho sản phẩm của mình.		7,8,9
183	4				

II. DỰ KIẾN CHỦ ĐỀ VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN CHỦ ĐỀ

STT	Chủ đề thời gian	Chủ đề nhánh	Thời gian	Điều chỉnh bổ sung
	Từ ngày 01/9/2025 đến ngày 05/9/2025	- Rèn nề nếp	- Từ 1/9 -> 5/9	
1	Trường mầm non – Tết trung thu (4 tuần) Từ ngày 08/9/2025 đến ngày 03/10/2025	- Trường mầm non của bé	- 1 Tuần từ 8/9->12/9	
		- Cô giáo và các bạn	- 1 Tuần từ 15/9->19/9	
		- Đồ dùng đồ chơi của lớp	- 1 Tuần từ 22/9->26/9	
		- Tết trung thu	- 1 Tuần từ 29/9->3/10	Tết Trung thu (phạm vi toàn trường)
2	Bản thân bé (4 tuần) Từ ngày 06/10/2025 đến ngày 31/10/2025	- Bé là ai	- 1 Tuần từ 6/10->10/10	
		- Cơ thể kỳ diệu của bé	- 1 Tuần từ 13/10->17/10	
		- Tôi cần gì để lớn lên và khỏe mạnh	- 1 Tuần từ 20/10->24/10	
		- Bé bảo vệ bản thân	- 1 Tuần từ 27/10->31/10	
3	Gia đình thân yêu - ngày 20/11 (4 tuần) Từ ngày 03/11/2025 đến ngày 28/11/2025)	- Những người thân yêu của bé	- 1 Tuần từ 3/11->7/11	
		- Ngôi nhà của bé	- 1 Tuần từ 10/11->14/11	
		- Ngày hội 20/11	- 1 Tuần từ 17/11->21/11	Ngày 20/11(Phạm vi khối, lớp)
		- Đồ dùng trong gia đình	- 1 Tuần từ 24/11->28/11	

4	Những nghề bé thích - Ngày 22/12 (4 tuần) Từ ngày 01/12/2025 đến ngày 26/12/2025	- Bác nông dân	- 1 Tuần từ 01/12->5/12	
		- Nghề thêu, dệt của dân tộc thái	- 1 Tuần từ 8/12->12/12	
		- Bác thợ xây	- 1 Tuần từ 15/12->19/12	
		- Ngày thành lập quân đội nhân dân VN 22/12	- 1 Tuần từ 22/12->26/12	Ngày 22/12(Phạm vi khối, lớp)
5	Những con vật bé yêu (4 tuần) Từ ngày 29/12/2025 đến ngày 23/1/2026	- Con vật nuôi trong gia đình	- 1 Tuần từ 29/12->2/01	
		- Con vật sống dưới nước	- 1 Tuần từ 5/01->9/01	
		- Con vật sống trong rừng	- 1 Tuần từ 12/01->16/01	
		- Một số con côn trùng	- 1 Tuần từ 19/01->23/01	
6	Thế giới thực vật - Tết và mùa xuân (4 tuần) Từ ngày 26/1/2026 đến ngày 27/2/2026	- Cây xanh quanh bé	- 1 Tuần từ 26/01->30/01	
		- Hoa, quả bé thích	- 1 Tuần từ 2/2->6/2	
		- Tết và mùa xuân	- 1 Tuần từ 9/2->13/2	Bé vui đón tết (Phạm vi toàn trường)
		Nghỉ tết nguyên đán từ ngày 16/02 đến 20/02/2026		
		- Một số loại rau	1 Tuần từ 23/02->27/02	
7	Phương tiện và quy định giao thông - ngày hội 8/3 (4 tuần) Từ ngày 02/3/2026 đến ngày	- Ngày hội 8/3	- 1 Tuần từ 2/3->6/3	Ngày 8/3(Phạm vi khối, lớp)
		- PTGT đường bộ	- 1 Tuần từ 9/3->13/3	
		- PTGT đường thủy, đường hàng không	- 1 Tuần từ 16/3->20/3	

	27/3/2026	- Bé đi đường an toàn	- 1 Tuần từ 23/3->27/3	
8	Nước và một số hiện tượng tự nhiên (3 tuần) Từ ngày 06/4/2026 đến ngày 24/4/2026	- Một số nguồn nước	- 1 Tuần từ 30/3->3/4	
		- Một số hiện tượng tự nhiên	- 1 Tuần từ 6/4->10/4	
		- Các mùa trong năm	- 1 Tuần từ 13/4->17/4	
9	Quê hương đất nước - Thủ đô Hà Nội - Bác Hồ - tết thiếu nhi (4 tuần) Từ ngày 27/04/2026 đến ngày 22/05/2026	- Bản làng quê em	- 1 Tuần từ 20/4->24/4	
		Tuần ôn	- 1 Tuần từ 27/4->01/5	
		- Thủ đô Hà Nội	- 1 Tuần từ 4/5->8/5	
		- Bác Hồ kính yêu	- 1 tuần từ 11/5->15/5	
		- Tết thiếu nhi	- 1 Tuần từ 18/5->22/5	Tết thiếu nhi (Phạm vi khối, lớp)

BAN GIÁM HIỆU
(Ký duyệt)

NGƯỜI LẬP KẾ HOẠCH

Phạm Thanh Thuý

Lò Thị Xiển

